

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/03/2018

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (31/3/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		112,736,302,747	132,507,315,987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,151,347,394	39,243,528,807
1. Tiền	111		11,651,347,394	14,243,528,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,500,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,100,000,000	3,100,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,100,000,000	3,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,402,454,360	82,929,782,018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42,256,008,730	68,571,281,463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,255,013,175	3,222,015,750
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,115,306,445	17,360,358,795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,223,873,990)	(6,223,873,990)
IV. Hàng tồn kho	140		9,753,823,228	7,030,447,644
1. Hàng tồn kho	141		10,078,075,365	7,354,699,781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,252,137)	(324,252,137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		328,677,765	203,557,518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120,144,398	181,478,771
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		208,533,367	22,078,747
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		457,697,082,870	459,159,663,358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,000,000	52,970,825
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,000,000	52,970,825
II. Tài sản cố định	220		60,480,321,834	61,707,421,716
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20,843,252,114	22,070,351,996
- Nguyên giá	222		71,228,484,316	71,228,484,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,385,232,202)	(49,158,132,320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		39,637,069,720	39,637,069,720
- Nguyên giá	228		39,685,569,720	39,685,569,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48,500,000)	(48,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82,186,825,630	82,186,825,630
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82,186,825,630	82,186,825,630
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		312,852,748,477	312,852,748,477
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,475,965,402	4,475,965,402
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,932,651,558	10,932,651,558
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		305,600,000,000	305,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,155,868,483)	(8,155,868,483)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,171,186,929	2,359,696,710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,084,216,104	2,359,696,710
4. Tài sản dài hạn khác	268		86,970,825	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		570,433,385,617	591,666,979,345

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ (31/3/2018)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2018)
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		135,884,039,321	158,102,291,254
I. Nợ ngắn hạn	310		32,884,039,321	55,102,291,254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,214,830,723	27,571,402,356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50,390,272	973,356,641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		424,207,690	7,401,340,475
4. Phải trả người lao động	314		319,110,348	928,496,689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6,149,255,800	7,467,680,362
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		456,392,727	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,904,166,057	9,794,104,997
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		365,685,704	965,909,734
II. Nợ dài hạn	330		103,000,000,000	103,000,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		103,000,000,000	103,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		434,549,346,296	433,564,688,091
I. Vốn chủ sở hữu	410		434,549,346,296	433,564,688,091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403,416,300,000	403,416,300,000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(101,954,268)	(96,002,018)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,362,321,258	5,362,321,258
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,340,381,703	3,340,381,703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,532,297,603	21,541,687,148
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,541,687,148	9,579,523,446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		990,610,455	11,962,163,702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		570,433,385,617	591,666,979,345

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG

THÀNH NIÊN

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Vũ Nhật Quang



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG THANH NIÊN
345/134 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, TP.HCM
Mã số thuế : 0304173170

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

DVT : đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26,408,242,950	41,603,617,732	26,408,242,950	41,603,617,732
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26,408,242,950	41,603,617,732	26,408,242,950	41,603,617,732
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	19,794,898,292	37,170,479,649	19,794,898,292	37,170,479,649
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,613,344,658	4,433,138,083	6,613,344,658	4,433,138,083
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		276,703,182	250,272,296	276,703,182	250,272,296
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,193,224,217	-	1,193,224,217	-
8	Chi phí bán hàng	24		269,895,268	402,657,270	269,895,268	402,657,270
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,132,802,120	4,142,071,468	4,132,802,120	4,142,071,468
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,294,126,235	138,681,641	1,294,126,235	138,681,641
11	Thu nhập khác	31		46,203,524	40,370,138	46,203,524	40,370,138
12	Chi phí khác	32		1	-	1	-
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46,203,523	40,370,138	46,203,523	40,370,138
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,340,329,758	179,051,779	1,340,329,758	179,051,779
14.a	Điều chỉnh tăng tổng LN trước thuế TNDN			146,391,561	146,391,561	146,391,561	146,391,561
15	Lợi nhuận tính thuế TNDN			1,486,721,319	325,443,340	1,486,721,319	325,443,340
15.a	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	349,719,303	76,326,318	349,719,303	76,326,318
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		990,610,455	102,725,461	990,610,455	102,725,461

Người lập bảng


Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng


Bùi Thị Hồng Minh

TP. HCM ngày 31 tháng 3 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Vũ Nhật Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

(ĐVT: đồng)

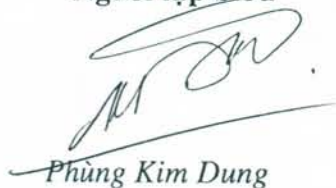
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2018	
		Kỳ này	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	54,337,001,825	51,523,349,422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(33,924,931,882)	(39,858,997,258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,273,424,660)	(1,458,791,382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,496,802,877)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,346,726,821	3,685,012,336
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14,374,714,096)	(9,879,555,812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(386,144,869)	4,011,017,306
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,000,000,000	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	293,963,456	165,400,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	293,963,456	165,400,017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(92,181,413)	4,176,417,323
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,243,528,807	18,134,924,307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	39,151,347,394	22,311,341,630

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phùng Kim Dung



Bùi Thị Hồng Minh



Đặng Vũ Nhật Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/03/2018: 403.416.300.000 đồng.

Công ty có 3 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;



- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kết toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Mức thuế suất 5% đối với Giấy in báo; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc công các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	621,497,850	1,315,794,127
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,622,030,957	10,335,553,267
- Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	27,500,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	39,243,528,807	39,151,347,394
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư ngắn hạn giữ đến ngày đáo hạn	6,600,000,000	3,100,000,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	321,008,616,960	320,008,616,960
+ Đầu tư vào công ty con	4,475,965,402	3,475,965,402
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10,932,651,558	10,932,651,558
+ Đầu tư vào đơn vị khác	305,600,000,000	305,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(8,155,868,483)	(7,155,868,483)
Cộng	312,852,748,477	312,852,748,477
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	3,355,798,558	3,460,023,263
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	1,538,057,440	1,643,805,016
CTY CP ĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH	2,200,000,000	502,032,000
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2,182,000,000	2,182,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	14,970,317,437	
SỞ VH TT & DU LỊCH LÂM ĐỒNG	3,998,700,000	
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN	3,500,000,000	2,000,000,000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	5,250,000,000	4,660,000,000
BÁO THANH NIÊN	2,606,171,008	1,058,628,941
Các khách hàng khác	28,970,237,020	26,749,519,510
Cộng	68,571,281,463	42,256,008,730
3.2 Trả trước cho người bán	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510,000,000	510,000,000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972,900,000	972,900,000
HOÀNG THỊ KIM NHUNG	197,999,992	109,999,991
Các khách hàng khác	1,541,115,758	1,662,113,184
Cộng	3,222,015,750	3,255,013,175
4.a Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ ký cược	40,589,314	40,589,314
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khác	10,173,746,877	8,662,537,443
Cty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	1,140,591,984	
CTY CP TT THANH NIÊN FILM	1,521,700,000	1,521,700,000
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3,158,150,000	3,158,150,000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	702,084,000	701,000,000
Các đối tượng khác	3,651,220,893	3,281,687,443
Tạm ứng	7,146,022,604	12,412,179,688
Nguyễn Anh Nghĩa	803,962,358	803,962,358
Bùi Vũ Trúc Nhi	975,032,696	1,370,734,780
Hồ Văn Đắc	138,000,000	138,000,000
TRẦN THỊ THANH THẢO	223,516,533	5,173,027,761
VÕ NGUYỄN THÁI LÂN	406,254,350	406,254,350
LÊ HOÀNG PHÚC	3,457,296,816	3,457,296,816
Đỗ Ngọc Tuấn	370,050,000	370,050,000

Các cá nhân khác	771,909,851	692,853,623
Cộng	17,360,358,795	21,115,306,445

4.b Các khoản phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối kỳ
- Ký quỹ ký cược	52,970,825	6,000,000
Cộng	52,970,825	6,000,000

5 Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng		

6 Nợ xấu	Đầu năm	Cuối kỳ
CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,390	115,420,390
CÔNG TY CP DACOM	25,000,000	25,000,000
DNTN SA SINH	7,090,000	7,090,000
CN Tạp chí Người Xây dựng tại miền Trung -	20,002,100	20,002,100
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn	3,250,000	3,250,000
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	43,791,462	43,791,462
CTY TNHH XDTM VÀ TRUYỀN THÔNG ÁNH DƯƠNG	276,640,000	276,640,000
Cty CP Kiến trúc ATA	710,502	710,502
CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHẢY	121,625,000	121,625,000
Cty Cổ phần Dầu cá Châu Á	257,225,000	257,225,000
Cty CP Duyên Dáng Việt Nam	183,456,631	183,456,631
Cty TNHH MTV Giải trí Thanh Niên	26,316,117	26,316,117
Hãng phim Thanh Niên	112,462,743	112,462,743
Cty TNHH TMSX Nệm Mouse Liên Á	63,461,540	63,461,540
Cty TNHH MTV TMDVSX Long Vân	430,405,150	430,405,150
CQĐD phía Nam - Báo Nhà báo & Công luận	274,260,800	274,260,800
Cty CP nghe nhìn Công luận	279,174,893	279,174,893
CTY CP TMDV SX AN NINH	1,967,851,660	1,967,851,660
CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT	1,063,980,000	1,063,980,000
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ	900,000,000	900,000,000
Cộng	6,223,873,990	6,223,873,990

7 Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	6,687,459,719	7,955,677,658
- Chi phí SX, KD dở dang	5,733,000	1,409,112,039
- Thành phẩm	49,224,314	49,224,314
- Hàng hoá	612,282,748	664,061,354
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,354,699,781	10,078,075,365

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8 Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	82,186,825,630	82,186,825,630
Dự án Long Phước	80,287,994,376	80,287,994,376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1,739,126,709	1,739,126,709
Chi phí XD CBDD khác	159,704,545	159,704,545
Mua sắm TSCĐ		
Cộng	82,186,825,630	82,186,825,630

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
- Số dư đầu năm	16,131,774,919	48,679,789,926	5,480,609,244	936,310,227
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Số dư cuối kỳ	16,131,774,919	48,679,789,926	5,480,609,244	936,310,227
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu năm	5,541,595,661	38,266,347,505	4,481,965,001	868,224,153
- Khấu hao trong năm	203,958,021	886,074,255	130,899,723	6,167,883
- Tăng khác				
- Thanh lý, Nhượng bán				
- Số dư cuối kỳ	5,745,553,682	39,152,421,760	4,612,864,724	874,392,036
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	10,590,179,258	10,413,442,421	998,644,243	68,086,074
- Tại ngày cuối kỳ	10,386,221,237	9,527,368,166	867,744,520	61,918,191

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
- Số dư đầu năm	39,637,069,720	0	48,500,000	-
- Mua trong năm				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ	39,637,069,720	0	48,500,000	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư đầu năm			48,500,000	0
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
- Số dư cuối kỳ	0	0	48,500,000	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	39,637,069,720	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	39,637,069,720	0	0	0

11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Đầu năm

Cuối kỳ

181,478,771

120,144,398

181,478,771

120,144,398

b. Dài hạn

- Các khoản khác

2,359,696,710

2,084,216,104

2,359,696,710

2,084,216,104

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

608,417,608

530,216,732

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

1,751,279,102

1,553,999,372

Cộng

2,541,175,481

2,204,360,502

13 Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn****Cộng**

Đầu năm	Cuối kỳ
0	0
0	0

14.1 Phải trả người bán

Cty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên

CTY TNHH QUẢNG CÁO MŨI TÊN VÀNG

CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

Các khách hàng khác

CTY TNHH DV VH NHỮNG NGÔI SAO

CTY TNHH TRUYỀN THÔNG LAN TRUYỀN

CTY TNHH DVVHTM MỸ NGHIỆP

Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam

CTY CPDDT DV CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU

Công ty CP sản xuất và thương mại PP

Công ty TNHH thiết bị in SPM

Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát

Công ty cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
2,272,493,444	3,113,993,444
89,164,686	89,164,686
1,046,842,476	1,046,842,476
3,661,807,841	2,947,267,304
5,726,776,780	489,304,000
3,272,800,000	
2,484,394,000	
	653,652,000
516,571,067	516,571,067
2,229,340,180	2,788,115,810
1,257,049,060	1,339,315,530
2,230,604,406	2,230,604,406
2,783,558,416	
27,571,402,356	15,214,830,723

14.2 Người mua trả tiền trước

VÉ DDVN 29

CTY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN ẢNH GIẢI TRÍ VIỆT

Các khách hàng khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
415,618,000	
250,000,000	
307,738,641	50,390,272
973,356,641	50,390,272

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a. Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
3,127,313,397	291,088,181
3,939,420,381	
334,606,697	133,119,509
7,401,340,475	424,207,690

b. Phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

	207,663,193
22,078,747	870,174
22,078,747	208,533,367

16 Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

- Các khoản trích trước khác

Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29

Dự án Trung Nguyên

Sự kiện thể thao

Sự kiện khác

Đầu năm	Cuối kỳ
7,467,680,362	6,149,255,800
7,467,680,362	6,149,255,800
1,024,545,455	743,636,364
345,887,961	
2,908,982,712	2,217,355,203
3,188,264,234	3,188,264,233

b. Dài hạn**Cộng**

-	-
7,467,680,362	6,149,255,800

17 Các khoản phải trả khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Công đoàn phí

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đầu năm	Cuối kỳ
8,931,455	17,134,166
	658,144
2,188,042	2,188,042
1,342,008,769	1,280,601,269
8,440,976,731	8,603,584,436

Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn

Thái Bình

Quỹ Nhân tài Nước Việt

Cty CP nghe nhìn Công luận

CTY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Đối tượng khác

Cộng

392,788,391

392,788,391

6,316,833,370

6,316,833,370

81,858,480

81,858,480

124,755,054

124,755,054

1,524,741,436

1,687,349,141

9,794,104,997

9,904,166,057

18 Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

Đầu năm

Cuối kỳ

0

456,392,727

456,392,727

0

456,392,727

19 Trái phiếu phát hành

19.1 Trái phiếu thường

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Đầu năm

Cuối kỳ

20 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành

- Điều khoản mua lại

- Giá trị mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

Đầu năm

Cuối kỳ

21 Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

Đầu năm

Cuối kỳ

0

0

22 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

0

0

23 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403,416,300,000	7,894,588,907	14,909,930,601	(123,918,926)	426,096,900,582
- Lãi trong kỳ			11,962,163,702		11,962,163,702
- Tăng khác		808,114,054		27,916,908	836,030,962
- Giảm vốn trong năm trước			5,330,407,155		5,330,407,155
Số dư cuối năm trước	403,416,300,000	8,702,702,961	21,541,687,148	(96,002,018)	433,564,688,091
Số dư đầu kỳ					
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này			990,610,455		990,610,455
- Tăng khác				(5,952,250)	(5,952,250)
Số dư cuối kỳ	403,416,300,000	8,702,702,961	22,532,297,603	(101,954,268)	434,549,346,296

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Đầu năm

Cuối kỳ

0

0

tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu

đ. Cổ tức

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,340,381,703	3,340,381,703
-------------------------------	---------------	---------------

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

24 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

25 Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

26 Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

Chi sử nghiệp

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

27 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

a. Tài sản thuê ngoài

b. Tài sản nhận giữ hộ

c. Ngoài tên các loại

d. Kim khí quý, đá quý

đ. Nơi khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

28 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)

Trong đó:

Trong đó:	Kỳ trước	Kỳ này
Doanh thu bán hàng	537,624,110	5,717,838,632
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41,065,993,622	20,690,404,318
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	1,306,715,988	1,298,832,500
- Doanh thu in báo, sản phẩm	10,969,822,725	9,331,004,241
- Doanh thu sự kiện + khác	28,789,454,909	10,060,567,577
Cộng	41,603,617,732	26,408,242,950

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)**Trong đó:**

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
0	0

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn của hàng hoá đã bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
503,438,000	5,517,571,700
9,284,459,071	8,242,449,348
27,382,582,578	6,034,877,244
37,170,479,649	19,794,898,292

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
250,272,296	276,703,182
250,272,296	276,703,182

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
	1,193,224,217
-	1,193,224,217

6. Thu nhập khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
40,370,138	46,203,524
40,370,138	46,203,524

7. Chi phí khác

Các khoản khác

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
0	1
0	1

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ

b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c. Các khoản ghi giảm chi phí BH & QLDN

Kỳ trước	Kỳ này
4,142,071,468	4,132,802,120
402,657,270	269,895,268

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**Trong đó:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ trước	Kỳ này
76,326,318	349,719,303
76,326,318	349,719,303

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**Trong đó:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Năm trước	Kỳ này
-----------	--------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - d Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...

3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
39,151,347,394	30,152,887,365
60,408,454,360	77,832,765,735
312,852,748,477	312,311,933,279
412,412,550,231	420,297,586,379

Công nợ tài chính

Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn
Phải trả người bán, Người mua trả tiền trước
Các khoản nợ tài chính khác

-	103,000,000,000
15,265,220,995	20,617,144,421
17,618,818,326	52,540,709,904
32,884,039,321	176,157,854,325

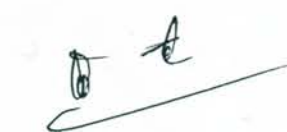
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phí phát sinh và tài sản chính phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo :

- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...
- 3 Thông tin về các bên liên quan:...
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

NGƯỜI LẬP BẢNG


Phùng Kim Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




Đặng Vũ Nhật Quang